TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10/6/2025
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Vân

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (vắng mặt có đơn).

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Huỳnh Văn Q, sinh năm 1986 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Văn Q kết hôn vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/11/2009. Sau khi cưới, thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc, sau này dần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q đam mê cờ bạc, chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh Q không sửa đổi mà luôn gây sự rồi bỏ đi. Từ tháng 12/2023, chị và anh Q chính thức sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy hôn nhân của chị và anh Q đã không còn hạnh phúc, vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Văn Q.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh Q có 01 con chung tên Huỳnh Đăng K, sinh ngày 18/02/2010. Hiện cháu K đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2025, bị đơn anh Huỳnh Văn Q trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 27/11/2009. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh chị đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Từ năm 2024 thì anh chị sống ly thân cho đến nay. Nay anh và chị T đã không còn khả năng hàn gắn nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh và chị T có 01 con chung tên Huỳnh Đăng K, sinh ngày 18/02/2010. Hiện cháu K đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Do bận công việc, không thể đến Tòa án giải quyết vụ án nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:*

- *Về thủ tục*: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tống đạt các văn bản cho đương sự, gởi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án,

Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt và phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Huỳnh Văn Q.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Đăng K, sinh ngày 18/02/2010. Giao cháu K cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Văn Q kết hôn vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/11/2009. Do đó, hôn nhân của chị T và anh Q là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh Q đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên cả hai đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh Q đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh Q có 01 con chung tên Huỳnh Đăng K, sinh ngày 24/9/2018. Hiện cháu K đang sống cùng chị T. Tại biên bản lấy ý kiến con chung, cháu K có nguyện vọng sống cùng chị T sau khi cha mẹ ly hôn. Xét việc chị T tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở, đảm bảo được sự ổn định cho cuộc sống, việc học hành cũng như tâm sinh lý của cháu K. Do đó, HĐXX chấp nhận giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Q có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con và chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên được HĐXX ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thúy ly H với anh Huỳnh Văn Q.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Đăng K, sinh ngày 18/02/2010. Giao cháu Huỳnh Đăng K cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng biên lai thu tiền số 0009071 ngày 12/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *Chi cục THADS huyện Ba Tri;*
- *UBND xã An Hòa Tây (Ba Tri, Bến Tre);*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Tâm